

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Hội	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 9/5/2009)
Ông Đoàn Bá Thuộc	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 9/5/2009)
Ông Cao Minh Tuấn	Phó chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 9/5/2009)
Ông Lê Đức Trọng	Thành viên
Ông Đoàn Văn Minh	Thành viên
Ông Mai Xuân Ngoạt	Thành viên
Ông Đinh Văn Cầu	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12/5/2009)
Ông Vương Ngọc Sơn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12/5/2009)
Ông Đỗ Hồng Phần	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 12/5/2009)

Ban Giám đốc

Ông Cao Minh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Hội	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 11/06/2009)
Ông Mai Xuân Ngoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duy	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 11/06/2009)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Cao Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 3 năm 2010

Số: /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bằng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý một số vấn đề sau:

1. Thay đổi tỷ lệ trích khấu hao năm 2009 đối với đội tàu vận tải biển của Công ty: Theo Công văn số 17274/BTC-TCDN ngày 10/12/2009 của Bộ Tài chính gửi cho Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, Công ty được thay đổi tỷ lệ trích khấu hao năm 2009 đối với đội tàu vận tải biển của Công ty (16 con tàu có tên trong công văn nêu trên) với mức giảm tối đa 50% so với mức khấu hao quy định tại Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 và Công văn số 7136/TCDN ngày 28/6/2004 của Bộ Tài chính. Trên cơ sở công văn và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định thay đổi tỷ lệ khấu với các con tàu của Công ty (16 con tàu có tên trong công văn nêu trên) theo mức giảm chi tiết của từng con tàu từ 25% đến 42% làm cho chi phí khấu hao năm 2009 giảm khoảng 22,7 tỷ VND so với năm 2008 và lợi nhuận trước thuế tăng lên một khoản tương ứng. Việc Công ty thay đổi tỷ lệ khấu hao trong năm 2009 như trên là chưa phù hợp với các quy định về khấu hao được quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.
2. Nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn tại ngày 31/12/2009: Tại ngày 31/12/2009, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 169.651.980.960 VND (năm 2008: 47.626.818.007 VND). Việc thiếu hụt vốn lưu động này có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán và tính hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai. Do đó, Ban Giám đốc đã có những dự kiến về kế hoạch kinh doanh và dự kiến về tình hình lưu chuyển tiền tệ trong thời gian tới. Kế hoạch cụ thể của Ban Giám đốc liên quan đến vấn đề này được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 02 trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN (Tiếp theo)

Ý kiến (Tiếp theo)

Chúng tôi xin lưu ý một số vấn đề sau (Tiếp theo):

3. Như trình bày tại Thuyết minh số 3, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Nếu áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo VAS 10, lợi nhuận trước thuế năm 2009 của Công ty sẽ giảm 2.309.832.086 VND và khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 sẽ tăng một khoản tương ứng. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng việc áp dụng theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC và đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hoàng Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0145/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2010

Nguyễn Minh Hùng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0294/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130+140+150)	100		157.699.762.591	162.011.285.155
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	77.548.960.147	61.796.638.047
1. Tiền	111		77.548.960.147	31.796.638.047
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.292.673.675	38.372.183.398
1. Phải thu khách hàng	131		20.528.394.273	29.571.919.545
2. Trả trước cho người bán	132		38.000.000	4.000.439.768
3. Các khoản phải thu khác	135		4.726.279.402	4.799.824.085
III. Hàng tồn kho	140	6	41.032.651.148	44.427.897.237
1. Hàng tồn kho	141		41.032.651.148	44.427.897.237
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.825.477.621	17.414.566.473
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		658.647.158	10.035.991.776
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.995.057.063	125.212.464
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		229.269.490	395.185.292
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.942.503.910	6.858.176.941
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250)	200		915.469.956.238	533.979.628.321
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	103.209.700
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	103.209.700
II. Tài sản cố định	220		900.021.614.799	493.657.813.418
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	872.892.218.157	493.583.543.655
- Nguyên giá	222		1.355.407.450.935	957.514.646.997
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(482.515.232.778)	(463.931.103.342)
2. Tài sản cố định vô hình	227		37.707.011	74.269.763
- Nguyên giá	228		116.699.500	116.699.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(78.992.489)	(42.429.737)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		27.091.689.631	-
III. Bất động sản đầu tư	240	8	178.177.439	759.381.203
1. Nguyên giá	241		5.812.037.477	5.812.037.477
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(5.633.860.038)	(5.052.656.274)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		15.270.164.000	39.459.224.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	9	22.281.123.125	49.170.183.125
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	9	(7.010.959.125)	(9.710.959.125)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.073.169.718.829	695.990.913.476

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		756.501.114.083	395.097.933.826
I. Nợ ngắn hạn	310		327.351.743.551	209.638.103.162
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	181.753.408.180	40.976.400.000
2. Phải trả người bán	312		80.579.496.955	63.232.871.310
3. Người mua trả tiền trước	313		14.765.495.130	12.446.742.683
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	5.454.522.256	2.129.713.626
5. Phải trả người lao động	315		18.033.217.933	30.133.422.667
6. Chi phí phải trả	316		6.703.380.396	1.983.835.424
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	12	20.062.222.701	58.735.117.452
II. Nợ dài hạn	330		429.149.370.532	185.459.830.664
1. Phải trả dài hạn người bán	331		9.965.771.606	-
2. Phải trả dài hạn khác	333	13	10.902.972.561	-
3. Vay và nợ dài hạn	334	14	407.571.895.000	185.007.100.000
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		708.731.365	452.730.664
B. NGUỒN VỐN (400 = 410+430)	400		316.668.604.746	300.892.979.650
I. Vốn chủ sở hữu	410		310.817.279.113	294.171.256.192
1. Vốn điều lệ	411	15	200.000.000.000	200.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2.309.832.086)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	15	64.244.999.415	62.249.646.256
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	15	7.681.887.070	6.684.210.491
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	15	41.200.224.714	25.237.399.445
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5.851.325.633	6.721.723.458
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		5.851.325.633	6.721.723.458
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.073.169.718.829	695.990.913.476

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/12/2009	31/12/2008
1. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	303.509.700	186.440.000
2. Ngoại tệ	USD	2.559.487,54	1.023.067,91

Cao Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Vương Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Ngày 26 tháng 3 năm 2010

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	16	659.383.278.902	899.511.138.449
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	10		659.383.278.902	899.511.138.449
4. Giá vốn cung cấp dịch vụ	11		623.027.543.602	757.830.378.922
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	20		36.355.735.300	141.680.759.527
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	43.677.067.944	18.569.749.472
7. Chi phí tài chính	22	18	30.122.861.782	31.744.721.303
8. Chi phí bán hàng	24		13.286.141.908	16.149.542.593
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25.288.149.762	30.778.228.787
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		11.335.649.792	81.578.016.316
11. Thu nhập khác	31		14.142.935.974	1.932.183.245
12. Chi phí khác	32		167.551.363	2.057.920.489
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40	19	13.975.384.611	(125.737.244)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.311.034.403	81.452.279.072
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	5.357.502.816	73.408.163
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		19.953.531.587	81.378.870.909
17. Lãi trên cổ phiếu	70	21	998	4.069

Cao Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2010

Vương Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	641.971.746.632	846.677.477.471
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(426.673.613.427)	(530.570.326.446)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(104.641.282.347)	(107.647.893.077)
4. Tiền lãi vay đã trả	13	(21.946.255.496)	(14.831.507.804)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(73.408.163)	(125.234.506)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	38.779.042.036	25.381.317.448
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(55.252.195.278)	(64.562.949.609)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	72.164.033.957	154.320.883.477
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(460.565.301.623)	(98.866.874.968)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	13.608.116.250	1.000.727.273
3. Tiền chi cho vay	23	-	(700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	-	700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.110.940.000)	(14.751.238.725)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	57.400.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.891.612.043	11.475.825.655
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(385.776.513.330)	(101.141.560.765)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay dài hạn nhận được	33	482.921.960.675	26.128.639.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(122.965.376.189)	(46.835.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(29.417.440.000)	(37.698.080.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	330.539.144.486	(58.404.441.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	16.926.665.113	(5.225.118.288)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	61.796.638.047	66.840.765.004
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(1.174.343.013)	180.991.331
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	77.548.960.147	61.796.638.047

Cao Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2010

Vương Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship trước đây là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hoá theo quy định tại Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần.

Thực hiện chủ trương đổi mới và sắp xếp lại các doanh nghiệp Nhà nước, ngày 06/09/2005 Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải đã ra Quyết định số 3292/QĐ –BGTVT về việc phê duyệt danh sách các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thực hiện cổ phần hóa trong đó có Công ty. Đến ngày 27/12/2006, Công ty đã thực hiện chuyển đổi xong và chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0203002740 ngày 27/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các cổ đông của Công ty bao gồm:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	102.000.000.000	51
Cổ đông khác	98.000.000.000	49

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 VND.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1, đường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Các đơn vị thành viên của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Đà Nẵng
- Chi nhánh Quảng Ninh
- Xí nghiệp Dịch vụ Vận tải
- Xí nghiệp Xếp dỡ và Dịch vụ Vận tải

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 1064 người (năm 2008: 957 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh vận tải biển; Khai thác cầu cảng, kho, bãi và dịch vụ giao nhận, kho vận; Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải nội địa, đại lý container; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; Dịch vụ Khai thuê hải quan; Dịch vụ hợp tác lao động; Cho thuê văn phòng, kinh doanh khách sạn; Dịch vụ xuất nhập khẩu; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Xí nghiệp Dịch vụ Vận tải và loại trừ các giao dịch nội bộ giữa văn phòng Công ty và Xí nghiệp này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tính liên tục hoạt động

Tại ngày 31/12/2009, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 169.651.980.960 VND (31/12/2008 là 47.626.818.007 VND). Bên cạnh đó, tình hình khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã có những tác động sâu sắc đến hoạt động kinh doanh của Công ty làm cho giá cước vận tải biển trên thị trường vận tải giảm mạnh. Những dấu hiệu này cho thấy hoạt động của Công ty gặp khó khăn. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đã có những dự kiến về kế hoạch kinh doanh và dự kiến về tình hình lưu chuyển tiền tệ trong thời gian tới của Công ty. Ban Giám đốc cũng đồng thời đưa ra các giải pháp nhằm duy trì thị trường truyền thống, tìm kiếm thị trường mới nhằm tăng doanh thu, giảm chi phí và thanh lý một số tàu cũ đã hết khấu hao. Do đó, Ban Giám đốc cho rằng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong thời gian tới là hoàn toàn khả thi. Dựa trên các kế hoạch này thì dự kiến Công ty vẫn đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể vượt qua được những khó khăn và không cần phải thu hẹp quy mô hoạt động kinh doanh. Vì vậy, báo cáo tài chính này vẫn được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục và chưa có bất kỳ sự điều chỉnh nào do yếu tố không chắc chắn nói trên.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu, phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC, lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 sẽ tăng 2.309.832.086 VND và khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 sẽ giảm tương ứng so với việc áp dụng theo VAS 10. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm số dư chi phí sửa chữa lớn trích trước, lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Đối với chi phí sửa chữa lớn các phương tiện vận tải, tại thời điểm đầu kỳ kế toán, Công ty sẽ trích trước cho từng tài sản theo kế hoạch sửa chữa được lập cho 3 năm tới. Chi phí trích trước này được ghi nhận trên tài khoản “Chi phí phải trả”. Số dư bên có cuối kỳ của chi phí trích trước tài sản cố định sẽ được thể hiện trên khoản mục “Phải trả dài hạn”; số dư bên nợ cuối kỳ sẽ trình bày trên khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn”. Toàn bộ số dư hiện tại của tài khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định đã được quyết toán trong năm 2009.

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm kể từ thời điểm Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2009	Năm 2008
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	05 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 10	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	04 - 30	04 - 15
Thiết bị quản lý	03 - 06	03 - 06

(*) Theo Công văn số 17274/BTC-TCĐN ngày 10/12/2009, Bộ Tài chính đã cho phép Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship thực hiện trích khấu hao năm 2009 đối với đội tàu vận tải biển (gồm 16 con tàu kèm theo công văn này) với mức giảm chi phí khấu hao tối đa là 50% so với mức khấu hao năm 2008 cũng như quy định tại Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 và công văn số 7136/TCĐN ngày 28/6/2004 của Bộ Tài chính (từ năm 2010, Công ty thực hiện trích khấu hao đội tàu theo đúng mức trích khấu hao tài sản cố định theo quy định hiện hành). Trên cơ sở công văn của Bộ Tài chính, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định thay đổi số năm sử dụng của đội tàu vận tải biển để giảm chi phí khấu hao năm 2009 với mức giảm chi tiết từng con tàu từ 25% đến 42% làm cho chi phí khấu hao năm 2009 giảm khoảng 22,7 tỷ VND so với năm 2008 và lợi nhuận trước thuế tăng lên một khoản tương ứng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn và phần mềm vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải tính khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 05 năm đến 25 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu, phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo các quy định hiện hành, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo (năm 2009, 2010 và 2011) kể từ khi chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần. Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 là năm thứ ba Công ty hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần. Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh chính của Công ty bị lỗ do đó Công ty không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động kinh doanh chính. Thuế thu nhập doanh nghiệp cho các thu nhập không phải là hoạt động kinh doanh chính được tính theo tỷ lệ thuế suất là 25%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tiền mặt	2.894.829.437	3.030.974.752
Tiền gửi ngân hàng	74.654.130.710	28.765.663.295
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
	77.548.960.147	61.796.638.047

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Nhiên liệu	31.692.467.969	33.211.534.085
Phụ tùng, vật liệu	9.037.684.382	10.980.958.484
Hàng hoá	302.498.797	235.404.668
	41.032.651.148	44.427.897.237

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2009	23.398.691.525	144.530.048	932.694.523.241	1.276.902.183	957.514.646.997
Tăng trong năm	2.949.600.000	-	424.662.129.076	153.615.586	427.765.344.662
- Tăng do mua sắm	-	-	424.662.129.076	153.615.586	424.815.744.662
- Tăng do XDCB bàn giao	2.949.600.000	-	-	-	2.949.600.000
Giảm trong năm	-	-	29.853.617.997	18.922.727	29.872.540.724
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	29.853.617.997	18.922.727	29.872.540.724
Tại ngày 31/12/2009	26.348.291.525	144.530.048	1.327.503.034.320	1.411.595.042	1.355.407.450.935
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2009	3.405.523.030	109.167.459	459.243.593.611	1.172.819.242	463.931.103.342
- Khấu hao trong năm	1.697.603.927	10.601.316	46.678.119.483	70.345.434	48.456.670.160
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	29.853.617.997	18.922.727	29.872.540.724
Tại ngày 31/12/2009	5.103.126.957	119.768.775	476.068.095.097	1.224.241.949	482.515.232.778
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2009	21.245.164.568	24.761.273	851.434.939.223	187.353.093	872.892.218.157
Tại ngày 31/12/2008	19.993.168.495	35.362.589	473.450.929.630	104.082.941	493.583.543.655

Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian sử dụng hữu ích của một số tài sản cố định thuộc nhóm phương tiện vận tải theo Công văn số 17274/BTC-TCDN ngày 10/12/2009 của Bộ tài chính. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng thời gian sử dụng hữu ích mới nói trên sẽ phản ánh chính xác hơn tình hình sản xuất kinh doanh cũng như hiệu suất sử dụng tài sản cố định của Công ty.

Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại ngân hàng (xem Thuyết minh số 14).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2009	5.683.747.331	128.290.146	5.812.037.477
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2009	5.683.747.331	128.290.146	5.812.037.477
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2009	4.940.211.858	112.444.416	5.052.656.274
Khấu hao trong năm	568.374.744	12.829.020	581.203.764
Tại ngày 31/12/2009	5.508.586.602	125.273.436	5.633.860.038
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2009	175.160.729	3.016.710	178.177.439
Tại ngày 31/12/2008	743.535.473	15.845.730	759.381.203

Tiền thuê Công ty thu được từ việc cho thuê bất động sản đầu tư trong năm là 1.494.095.061 VND (Năm 2008: 950.233.092 VND).

9. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Chi tiết số dư đầu tư cổ phiếu tại ngày 31/12/2009 như sau:

Cổ phiếu	Số lượng (cổ phần)	Mệnh giá VND	Giá trị mua VND
1. Ngân hàng TMCP Hàng hải	418.504	10.000	4.185.040.000
2. Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	60.000	10.000	1.276.000.000
3. Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí	25.000	10.000	1.310.637.500
4. Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	32.839	10.000	673.644.400
5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương VN	30.000	10.000	3.150.000.000
6. Tổng Công ty Bia rượu Nước giải khát Sài Gòn	160.000	10.000	11.200.000.000
7. Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên	18.900	10.000	485.801.225
Cộng			22.281.123.125

Trong năm 2009, do giá một số cổ phiếu tăng so với giá tại ngày 31/12/2008 nên Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu trong năm với giá trị là 2,7 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009 (VND)	31/12/2008 (VND)
Vay ngắn hạn	92.594.428.180	-
Ngân hàng Thương mại CP Hàng Hải (Chi nhánh Hải Phòng) (i)	22.724.134.597	-
Ngân hàng TMCP Bảo Việt (ii)	57.311.593.583	-
Bonvoy Navigation Limited (iii)	12.558.700.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	89.158.980.000	40.976.400.000
	181.753.408.180	40.976.400.000

- (i) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng số 00036/09/HP ngày 27/3/2009 với hạn mức tối đa là 50.000.000.000 VND, lãi suất 6,2%/năm (Được hỗ trợ 4% theo chương trình hỗ trợ kích cầu của Chính phủ). Giá trị tài sản đảm bảo liên quan đến khoản vay này có giá trị 72.000.000.000 tỷ (bao gồm giá trị tàu Bình Phước, tàu Hà Đông, tàu Hà Tiên).
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bảo Việt (BAOVIET BANK) theo Hợp đồng số 187.2009.HĐTD ngày 29/10/2009 với hạn mức tối đa là 80.000.000.000 VND với lãi suất vay theo Quy định của BAOVIET BANK tại thời điểm giải ngân. Giá trị tài sản đảm bảo liên quan đến khoản vay này là các tàu của Công ty bao gồm: Tàu Chương Dương, tàu Hưng Yên và tàu Hà Nam.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Bonvoy Navigation Limited - Singapore theo Hợp đồng ngày 17/12/2009 với số tiền vay là 700.000 USD, lãi suất 6,0%/năm. Khoản vay để phục vụ cho mục đích mua tàu Eternal Island và không có tài sản đảm bảo.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Thuế giá trị gia tăng	8.863.899	-
Thuế xuất nhập khẩu	3.331.015	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.125.958.754	-
Thuế thu nhập cá nhân	316.368.588	2.129.713.626
	5.454.522.256	2.129.713.626

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Kinh phí công đoàn	1.918.893.786	1.035.320.272
Phải trả Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	12.400.000.000	51.710.372.552
<i>Trong đó:</i>		
- Cổ phần ưu đãi bán cho công nhân viên	-	8.843.008.800
- Cổ phần bán cho Công đoàn	-	342.660.000
- Chi phí cổ phần hóa	-	(374.050.727)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.669.898.020)
- Chênh lệch vốn	-	4.768.652.499
- Phải trả cổ tức	12.400.000.000	40.800.000.000
Thu chi hộ tàu thuê định hạn, đại lý tàu	-	521.894.527
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.743.328.915	5.467.530.101
	20.062.222.701	58.735.117.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Phải trả Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam về Cổ phần hóa	10.902.972.561	
	10.902.972.561	-

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2009	31/12/2008
	(VND)	(VND)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	128.983.000.000	149.587.000.000
HĐ 01/2003/HĐTD (i)	39.375.000.000	46.875.000.000
HĐ 04/2006/HĐTD (ii)	89.608.000.000	102.712.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Hải Phòng	365.547.875.000	76.396.500.000
HĐ 0078/07/HP (iii)	59.205.300.000	76.396.500.000
HĐ 033/09/HP ngày 11/3/2009 (iv)	144.873.575.000	-
HĐ 0198/09/HP ngày 12/10/2009 (v)	161.469.000.000	-
Ngân hàng TMCP VN Thường Tín - CN Hải Phòng	2.200.000.000	-
HĐ 119/HĐTD.VBHP.09 Container 10 tấn (vi)	2.200.000.000	-
Cộng	496.730.875.000	225.983.500.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 10)	89.158.980.000	40.976.400.000
Số dư vay dài hạn	407.571.895.000	185.007.100.000

- (i) Hợp đồng tín dụng số 01/2003/HĐTD ngày 28/03/2003: Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng với hạn mức tín dụng là 75.000.000.000 VND, thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Khoản vay được trả hàng tháng và trong vòng 120 tháng, thời gian bắt đầu trả nợ gốc từ tháng 4/2005. Lãi suất vay là 3%/năm, lãi trả hàng tháng kể từ khi phát sinh dư nợ vay. Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là tàu Mỹ Hưng để đảm bảo cho khoản vay.
- (ii) Hợp đồng tín dụng số 04/2006/HĐTD ngày 06/11/2006: Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng với số tiền vay là 118.000.000.000 VND, thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Nợ gốc được trả hàng tháng và trong vòng 108 tháng, bắt đầu trả nợ gốc từ tháng 11/2008. Lãi suất vay là 7,8%/năm, lãi trả hàng tháng kể từ khi phát sinh dư nợ vay. Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là tàu Vinaship Gold để đảm bảo cho khoản vay.
- (iii) Hợp đồng tín dụng số 0078/07/HP tháng 7/2007 và phụ lục điều chỉnh: Công ty đã ký hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải - Chi nhánh Hải Phòng với số tiền vay là 6.000.000 USD, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên. Nợ gốc được trả ba tháng một lần và trong vòng 60 tháng, bắt đầu trả nợ gốc từ tháng 11/2007. Lãi suất vay là SIBOR 6 tháng cộng 1,8%/năm, lãi trả cùng với ngày trả gốc. Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là tàu Vinaship Ocean và 01 con tàu khác của Công ty để đảm bảo cho khoản vay.
- (iv) Hợp đồng tín dụng số 033/09/HP ngày 11/03/2009: Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải - Chi nhánh Hải Phòng (Maritime Bank) với số tiền vay là 9.450.000 USD, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Nợ gốc được trả hàng tháng và trong vòng 84 tháng, bắt đầu trả nợ gốc từ tháng 06/2009. Lãi suất kỳ đầu tiên vay là 6,5%/năm, từ kỳ thứ hai trở đi lãi suất bằng tiền gửi tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ do Maritime Bank quy định tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) 3%, lãi trả hàng tháng kể từ khi phát sinh dư nợ vay. Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là tàu Vinaship Diamond để đảm bảo cho khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

- (v) Hợp đồng tín dụng số 0198/09/HP ngày 12/10/2009: Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (Maritime Bank) với số tiền vay là 9.000.000.000 USD, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên cho đến khi bên vay trả hết nợ gốc, lãi vay và các chi phí nếu có. Thời gian trả nợ lãi là 3 tháng một kỳ kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần. Kỳ đầu tiên là 7.0%/năm, từ kỳ thứ 2 trở đi được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ do Maritime Bank qui định tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) 3.2%/năm nhưng không thấp hơn 7%/năm và chịu sự điều chỉnh lãi suất theo từng thời kỳ của Maritime Bank. Khoản vay này được đảm bảo bằng tàu chở hàng khô hình thành từ vốn vay MERCURY FRONTIER trị giá 12.900.000 USD.
- (vi) Hợp đồng tín dụng số 119/HDTD.VBHP.09 ngày 18/11/2009: Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng với số tiền vay là 2.600.000.000 VND, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền lần đầu. Nợ gốc được trả trong vòng 3 tháng, kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn. Thời gian trả nợ lãi là 1 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất được qui định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Phí gia hạn/điều chỉnh kỳ hạn: 0.02% số tiền gia hạn hoặc điều chỉnh kỳ hạn. Khoản vay này được dùng bổ sung vốn kinh doanh, đầu tư mở rộng bãi chứa container và mua một xe nâng container Ferrari 248. Công ty đã thế chấp 1 xe nâng container nhãn hiệu KONECRANER do Trung Quốc sản xuất năm 2008, với trị giá tài sản là 4.198.000.000 VND để đảm bảo cho khoản vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2009	31/12/2008
	(VND)	(VND)
Trong vòng 1 năm	89.158.980.000	40.976.400.000
Trong năm thứ 2	89.158.980.000	40.976.400.000
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	171.258.460.000	97.463.700.000
Sau 5 năm	147.154.455.000	46.567.000.000
Cộng	496.730.875.000	225.983.500.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở nợ ngắn hạn)	89.158.980.000	40.976.400.000
Số phải trả sau 12 tháng	407.571.895.000	185.007.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2008	200.000.000.000	59.806.710.866	259.806.710.866
Lợi nhuận trong năm	-	81.378.870.909	81.378.870.909
Thuế TNDN được miễn giảm	-	(22.050.510.186)	(22.050.510.186)
Trích quỹ trong năm	-	(11.865.672.144)	(11.865.672.144)
Thù lao hộ động Quản trị, Ban Kiểm soát	-	(2.032.000.000)	(2.032.000.000)
Chia cổ tức	-	(80.000.000.000)	(80.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2008	200.000.000.000	25.237.399.445	225.237.399.445
Lợi nhuận trong năm	-	19.953.531.587	19.953.531.587
Trích quỹ trong năm (*)	-	(3.990.706.318)	(3.990.706.318)
Tại ngày 31/12/2009	200.000.000.000	41.200.224.714	241.200.224.714

(*) Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông ngày 12/05/2009, Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2009 cho các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ lần lượt là 10%, 5%, 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc phân phối các quỹ từ lợi nhuận năm 2009 này sẽ được Đại hội đồng cổ đông thường niên chính thức thông qua trong năm 2010.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 200 tỷ VND. Tại ngày 31/12/2009, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo giấy chứng nhận đầu tư		Vốn đã góp	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	102.000.000.000	51%	102.000.000.000	51%
Vốn của các Cổ đông khác	98.000.000.000	49%	98.000.000.000	49%
Tổng cộng	200.000.000.000		200.000.000.000	

Các quỹ

	Quỹ đầu tư, phát triển (*) (VND)	Quỹ dự phòng tài chính (VND)
Tại ngày 01/01/2008	34.266.299.998	3.717.792.455
Thuế TNDN được miễn	22.050.510.186	-
Trích quỹ trong năm	5.932.836.072	2.966.418.036
Tại ngày 31/12/2008	62.249.646.256	6.684.210.491
Trích quỹ trong năm	1.995.353.159	997.676.579
Tại ngày 31/12/2009	64.244.999.415	7.681.887.070

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi miễn, giảm (từ năm 2007 đến năm 2008) của Công ty là 48.881.225.274 VND không được dùng để chia lãi cho các cổ đông mà được bổ sung tăng Quỹ Đầu tư phát triển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo lĩnh vực kinh doanh:

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Hoạt động vận tải	567.559.598.840	791.405.148.945
Hoạt động kinh doanh khác	91.823.680.062	108.105.989.504
- Dịch vụ hàng container	69.340.614.298	102.172.320.254
- Dịch vụ khác	22.483.065.764	5.933.669.250
	659.383.278.902	899.511.138.449

Bộ phận theo khu vực địa lý

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý:

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Dịch vụ Quốc tế	550.600.665.195	768.214.659.370
Dịch vụ nội địa	108.782.613.707	131.296.479.079
	659.383.278.902	899.511.138.449

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi ngân hàng, lãi tiền gửi tiết kiệm	937.605.020	4.769.420.155
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.385.080.024	7.109.423.817
Cổ tức được chia	3.954.382.900	6.690.905.500
Doanh thu hoạt động đầu tư	29.400.000.000	-
	43.677.067.944	18.569.749.472

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí lãi vay	22.957.253.317	12.412.377.584
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.833.608.465	9.621.384.594
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	9.710.959.125
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.700.000.000)	-
Chi phí hoạt động đầu tư	32.000.000	-
	30.122.861.782	31.744.721.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Thu nhập khác	14.142.935.974	1.932.183.245
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	12.959.444.048	1.818.181.818
Thu nhập khác	1.183.491.926	114.001.427
Chi phí khác	167.551.363	2.057.920.489
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.556.009.809
Chi phí khác	167.551.363	501.910.680
Lợi nhuận/(Lỗ) khác	13.975.384.611	(125.737.244)

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	25.311.034.403	81.452.279.072
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	73.359.762	4.253.066.220
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(3.954.382.900)	(6.691.351.189)
Thu nhập chịu thuế	21.430.011.265	79.013.994.103
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	5.357.502.816	22.123.918.349
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	(22.050.510.186)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5.357.502.816	73.408.163

(*) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4 - Phần “Thuế”, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến 2011) kể từ khi chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần. Năm 2009 là năm thứ ba hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần, tuy nhiên hoạt động kinh doanh chính của Công ty bị lỗ do đó Công ty không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động kinh doanh chính. Lợi nhuận kinh doanh khác (chủ yếu là hoạt động nhượng bán tài sản và hoạt động tài chính) phải nộp thuế theo mức thuế suất hiện hành là 25%.

21. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.953.531.587	81.378.870.909
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.953.531.587	81.378.870.909
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản		
Lãi trên cổ phiếu	998	4.069

22. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết thuê hoạt động

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	475.491.000	363.640.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê 3.784,08 m² đất tại số 1, đường Hoàng Văn Thụ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng; số tiền thuê 11.736,53 m² đất tại phường Đông Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng theo hợp đồng thuê đất được ký giữa UBND thành phố Hải Phòng và Công ty khi còn là doanh nghiệp Nhà nước.

Cam kết đầu tư

Công ty đã ký hợp đồng nhưng chưa phát sinh công nợ liên quan đến hợp đồng mua tàu với giá trị 14.945.000 USD.

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Năm 2009	Năm 2008
	(VND)	(VND)
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam		
Trả cổ tức trong năm	28.400.000.000	-
Nộp tiền thu về cổ phần hóa	-	10.000.000.000
Điều chỉnh khoản phải trả về cổ phần hóa	7.399.991	885.416.971

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2009	31/12/2008
	(VND)	(VND)
Phải trả Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	23.302.972.561	51.710.372.552

Thu nhập của Ban Giám đốc Công ty được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2009	Năm 2008
	(VND)	(VND)
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.196.504.052	1.706.357.551

24. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 5/1/2010, công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship đã chính thức nhận bàn giao chiếc tàu chở hàng rời ETERNAL ISLAND tại Singapore. Tàu được đóng năm 1997 tại Nhật bản, trọng tải 27.841 tấn, chiều dài 169,03 m, chiều rộng 27,00 m, chiều cao mạn 13,80 m, mớn nước 9,67 m, máy chính có công suất 6.545 KW, tốc độ khai thác 15 hải lý/h. Ngay sau khi tiếp nhận tàu được đổi tên là VINASHIP SEA, nâng tổng trọng tải của đội tàu lên 232.000 DWT.

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay. Khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán không so sánh được với số liệu tương ứng năm trước do Công ty không áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán liên quan đến xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như trình bày tại Thuyết minh số 3.